

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*Đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ**cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011***BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 27/12/2010 vốn điều lệ của Công ty là: **15.102.800.000 VND** (Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu, tám trăm nghìn đồng) .

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

Công ty đã niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: TBX

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tống Hải Đường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thái	Phó chủ tịch
Bà Vũ Thị Cấp	Ủy viên
Ông Phạm Quang Liêm	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tống Hải Đường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Như Phát	Phó giám đốc
Bà Vũ Thị Cấp	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định pháp lý hiện hành đối với công ty đại chúng.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Tổng Hải Đường

Giám đốc

Thái Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Số :-11/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
 Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (sau đây gọi tắt là 'Báo cáo tài chính giữa niên độ') của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo soát xét được lập thành năm (05) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình giữ bốn (04) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu B 01a - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25.864.491.289	20.472.615.159
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.150.227.552	5.079.109.655
1 Tiền	111	V.1.	1.150.227.552	5.079.109.655
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.463.113.586	3.748.672.343
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.1.1	3.551.273.866	3.677.373.623
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.1.2	2.041.031.000	186.030.000
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	58.940.000	37.400.000
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(188.131.280)	(152.131.280)
IV Hàng tồn kho	140		19.214.150.151	11.644.833.161
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	19.214.150.151	11.644.833.161
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		37.000.000	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.1.3	37.000.000	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		15.683.646.157	16.371.053.938
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		15.683.646.157	16.371.053.938
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	15.330.344.670	16.354.638.938
- Nguyên giá	222		43.118.068.241	42.857.648.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.787.723.571)	(26.503.009.203)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5	14.405.000	16.415.000
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.095.000)	(17.085.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	338.896.487	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		41.548.137.446	36.843.669.097

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu B 01a - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.155.088.129	16.353.057.502
I Nợ ngắn hạn	310		18.918.636.129	15.578.605.502
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	10.591.613.385	7.606.905.229
2 Phải trả người bán	312	VIII.1.4	1.597.490.637	1.713.880.302
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.1.5	11.026.244	221.688.732
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	1.423.274.242	962.662.505
5 Phải trả người lao động	315		1.489.781.591	1.969.284.791
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	198.000.000	121.816.734
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	1.082.200.855	1.062.304.768
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.525.249.175	1.920.062.441
II Nợ dài hạn	330		2.236.452.000	774.452.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	2.123.000.000	700.000.000
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		113.452.000	74.452.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		20.393.049.317	20.490.611.595
I Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	20.393.049.317	20.490.611.595
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.102.800.000	15.102.800.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		414.468.979	344.061.254
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		1.856.733.097	1.618.295.348
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		917.937.749	679.500.000
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.101.109.492	2.745.954.993
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		41.548.137.446	36.843.669.097

Thái Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Cáp

Tống Hải Đường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13.	34.847.265.010	38.246.188.803
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34.847.265.010	38.246.188.803
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.14.	29.131.542.314	32.406.593.605
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.715.722.696	5.839.595.198
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15.	32.300.679	13.865.152
7 Chi phí tài chính	22	VI.16.	848.145.423	1.003.022.515
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>848.145.423</i>	<i>1.003.022.515</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.1.6	176.850.393	455.476.645
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.1.7	1.982.820.506	1.964.182.305
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.740.207.053	2.430.778.885
11 Thu nhập khác	31	VIII.1.8	71.272.270	106.122.564
12 Chi phí khác	32	VIII.1.9	10.000.000	5.100.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.272.270	101.022.564
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.801.479.323	2.531.801.449
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.17.	700.369.831	602.577.414
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.101.109.492	1.929.224.035
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.391	1.907

Thái Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Cấp

Tổng Hải Đường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	38.247.428.780	40.489.814.731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(33.517.406.755)	(31.994.852.669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.400.073.447)	(6.631.972.577)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(801.357.610)	(979.966.770)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(352.577.391)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	739.711.403	551.426.264
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3.789.293.432)	(2.693.694.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.520.991.061)	(1.611.822.858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(129.133.227)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.300.679	13.865.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96.832.548)	13.865.152
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.474.137.442	22.180.963.919
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.066.429.286)	(19.243.397.746)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(718.766.650)	(707.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.688.941.506	2.229.586.173
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.928.882.103)	631.628.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.079.109.655	1.756.034.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.150.227.552	2.387.663.109

Thái Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Cấp

Tổng Hải Đường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 27/12/2010 vốn điều lệ của Công ty là: **15.102.800.000 VND (Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu, tám trăm nghìn đồng).**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 17
Máy móc, thiết bị	04 - 18
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 21
Thiết bị, dụng cụ quản lý	21

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu và lãi suất đi vay năm 2011 là 1%/tháng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và được bổ sung từ phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng giảm vốn góp được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá được phẩm và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng vận chuyển được ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa tại thời điểm thỏa thuận, có xác nhận của khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ vận chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	175.075.435	99.639.000
<i>Tiền VND</i>	<i>175.075.435</i>	<i>99.639.000</i>
Tiền gửi ngân hàng	975.152.117	4.979.470.655
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	<i>975.152.117</i>	<i>4.979.470.655</i>
Cộng	1.150.227.552	5.079.109.655
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	58.940.000	37.400.000
<i>Trương Đình Huệ</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trần Quang Khải</i>	<i>9.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
<i>Trần Xuân Bái</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phan Văn Hoạch</i>	<i>-</i>	<i>1.400.000</i>
<i>Phạm Thế Khu</i>	<i>26.940.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thị Hoa</i>	<i>8.000.000</i>	<i>14.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000</i>
Cộng	58.940.000	37.400.000
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.619.808.081	9.067.251.766
Công cụ, dụng cụ	559.376.416	515.134.393
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.403.570.643	1.669.425.539
Thành phẩm	631.395.011	393.021.463
Cộng giá gốc hàng tồn kho	19.214.150.151	11.644.833.161

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	11.633.914.676	30.478.353.781	507.893.000	237.486.684	42.857.648.141
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	310.925.000	-	-	310.925.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	50.504.900	-	-	-	50.504.900
Số dư ngày 30/06/2011	11.583.409.776	30.789.278.781	507.893.000	237.486.684	43.118.068.241
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	8.406.901.353	17.731.453.998	175.553.855	189.099.997	26.503.009.203
Khấu hao trong kỳ	289.991.166	1.012.527.488	24.378.864	8.321.750	1.335.219.268
Thanh lý, nhượng bán	50.504.900	-	-	-	50.504.900
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	8.646.387.619	18.743.981.486	199.932.719	197.421.747	27.787.723.571
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	3.227.013.323	12.746.899.783	332.339.145	48.386.687	16.354.638.938
Tại ngày 30/06/2011	2.937.022.157	12.045.297.295	307.960.281	40.064.937	15.330.344.670

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.181.723.218 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

5. Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	33.500.000	33.500.000	
Mua trong năm	-	-	
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	
Tăng khác	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số dư ngày 30/06/2011	33.500.000	33.500.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	17.085.000	17.085.000	
Khấu hao trong năm	2.010.000	2.010.000	
Tăng khác	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số dư ngày 30/06/2011	19.095.000	19.095.000	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	16.415.000	16.415.000	
Tại ngày 30/06/2011	14.405.000	14.405.000	
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011	
	VND	VND	
Mua sắm tài sản cố định	203.000.000	-	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	129.133.227	-	
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.763.260	-	
Cộng	338.896.487	-	
7. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011	
	VND	VND	
Vay ngắn hạn ngân hàng	10.554.613.385	7.545.905.229	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	10.554.613.385	7.545.905.229	
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2010/HĐ ngày 17/11/2010, lãi suất vay là 21%/năm, thời hạn vay là 5,5 tháng.			
Phát hành trái phiếu nội bộ	10%	37.000.000	61.000.000
Cộng		10.591.613.385	7.606.905.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	36.788.477	244.223.850
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.150.671	568.780.840
Thuế thu nhập cá nhân	45.769.094	149.657.815
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	71.566.000	-
Cộng	1.423.274.242	962.662.505
9. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	48.000.000	21.816.734
Trích trước tiền lương phép	150.000.000	-
Phí kiểm toán Báo cáo tài chính 2010	-	50.000.000
Phí kiểm toán vốn, tư vấn tăng vốn điều lệ 2010	-	50.000.000
Cộng	198.000.000	121.816.734
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	139.725.310	165.256.723
Phải trả về cổ phần hoá	700.000.000	700.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	242.475.545	197.048.045
Cộng	1.082.200.855	1.062.304.768
11. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	2.123.000.000	700.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình(1)	2.123.000.000	700.000.000
Cộng	2.123.000.000	700.000.000

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2011 ngày 29/4/2011, lãi suất vay là 21%/năm, thời hạn vay 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2010	10.114.000.000	440.000.000	2.215.492.861	3.290.323.120	16.059.815.981
- Tăng vốn trong năm trước	4.988.800.000	-	-	-	4.988.800.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	4.768.754.993	4.768.754.993
- Tăng khác	-	-	560.000.000	-	560.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	2.431.431.607	-	2.431.431.607
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	440.000.000	-	5.313.123.120	5.753.123.120
Số dư tại ngày 31/12/2010	15.102.800.000	-	344.061.254	2.745.954.993	18.192.816.247
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.101.109.492	2.101.109.492
- Tăng khác	-	-	70.407.725	-	70.407.725
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	2.745.954.993	2.745.954.993
Số dư tại ngày 30/06/2011	15.102.800.000	-	414.468.979	2.101.109.492	17.618.378.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng Hải Đường	321.600.000	321.600.000
Vũ Thị Cấp	144.340.000	164.340.000
Nguyễn Như Phát	89.900.000	271.900.000
Phạm Văn Tân	104.460.000	134.460.000
Phạm Quang Liêm	149.400.000	149.400.000
Các cổ đông còn lại	14.293.100.000	14.061.100.000
Cộng	15.102.800.000	15.102.800.000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.102.800.000	10.114.000.000
Vốn góp đầu kỳ	15.102.800.000	10.114.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.102.800.000	10.114.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	718.766.650	707.980.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa công bố.
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.510.280	1.011.400
- Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.011.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.510.280	1.011.400
- Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.011.400

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2011
Quỹ đầu tư phát triển	1.618.295.348	238.437.749	-	1.856.733.097
Quỹ dự phòng tài chính	679.500.000	238.437.749	-	917.937.749
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.920.062.441	1.443.531.770	838.345.036	2.525.249.175

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng hoá	178.017.000	4.093.112.393
Doanh thu bán thành phẩm	34.431.741.510	32.756.992.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	237.506.500	1.396.084.000
Cộng	34.847.265.010	38.246.188.803
14. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	132.415.112	8.337.907
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.761.621.702	30.839.650.031
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	237.505.500	1.558.605.667
Cộng	29.131.542.314	32.406.593.605
15. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.300.679	13.865.152
Cộng	32.300.679	13.865.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

16. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	848.145.423	1.003.022.515
Cộng	848.145.423	1.003.022.515
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	34.950.837.959	38.366.176.519
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	32.149.358.636	35.834.375.070
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.801.479.323	2.531.801.449
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	700.369.831	632.950.362
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo Giấy CN ưu đãi số 35/GCNUĐ-UBND)	-	30.372.948
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	700.369.831	602.577.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.101.109.492	1.929.224.035
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.101.109.492	1.929.224.035
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.510.280	1.011.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.391	1.907

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những thông tin khác

1.1 Phải thu của khách hàng	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
CN Tổng Công ty XD Sài Gòn-Trung tâm KDDV tổng hợp & VLXD	-	229.656.240
Công ty CP Galaxy Việt Nam	832.996.960	956.675.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Công ty CP KTXD Công Nghiệp	155.950.840	155.950.840
Công ty TNHH Lucky House Việt Nam	79.716.100	51.615.000
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại HALI	48.111.300	46.132.500
Nguyễn Thị Hồng Loan - CN Công ty Nhật Nam	34.338	83.654.338
Bà Nguyễn Thị Sen	411.332.185	272.951.175
Ngô Thanh Hải - Công ty CP Công nghệ cao Nhiệt Đới	48.133.800	107.955.000
Phạm Hữu Dương - Xi nghiệp tập thể Bình An	-	32.727.600
Phạm Thị Hà Diệp - CN Công ty CP LQJOTON tại Hải Dương	237.587.130	455.093.100
Trần Thị Hòa	67.565.210	39.646.800
Các đối tượng khác	1.669.846.003	1.245.315.350
Cộng	3.551.273.866	3.677.373.623
1.2 Trả trước cho người bán	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Viện vật liệu xây dựng	161.000.000	161.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán & Định giá Việt Nam	-	25.000.000
Công ty CP xúc tiến đầu tư & SX Phúc Sơn	1.300.000.000	-
Công ty Vật liệu chịu lửa Cầu Đuống	189.000.000	-
Công ty CP xây dựng Sơn Hà	350.000.000	-
Các đối tượng khác	41.031.000	30.000
Cộng	2.041.031.000	186.030.000
1.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	37.000.000	-
Các đối tượng khác	37.000.000	-
Cộng	37.000.000	-
1.4 Phải trả người bán	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cấp nước Thái Bình	20.000.000	11.113.261
Công ty TNHH Đặng Dũng	156.603.938	419.890.367
Công ty TNHH Ngọc Huyền	296.119.054	351.718.400
Công ty Chiến Thắng	-	165.990.000
Phạm Thị ngọc Oanh	958.000	101.921.800
Công ty Cổ phần Mông Sơn	-	528.550.000
Nhâm Thị Loan	95.000.000	104.358.500
HTX Kim lân Hải phòng	419.496.000	-
Đối tượng khác	609.313.645	30.337.974
Cộng	1.597.490.637	1.713.880.302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

1.5 Người mua trả tiền trước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH VLXD Đông Nguyên	-	40.395.000
Công ty TNHH MTV Giang Loan	-	44.000.000
Nguyễn Thị Yến	-	17.512.000
Phạm Thị Ngọc Oanh	250	71.055.750
Trần Thị Thanh	-	43.800.000
Các đối tượng khác	11.025.994	4.925.982
Cộng	11.026.244	221.688.732

1.6 Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí bằng tiền khác	176.850.393	455.476.645
Cộng	176.850.393	455.476.645

1.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.171.945.743	1.164.699.751
Chi phí vật liệu quản lý	82.479.488	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.018.928	65.363.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.000.000	72.000.000
Thuế, phí và lệ phí	141.276.906	168.400.608
Chi phí dự phòng	75.000.000	204.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.000.000	32.000.000
Chi phí bằng tiền khác	340.099.441	257.718.047
Cộng	1.982.820.506	1.964.182.305

1.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu nhập khác	71.272.270	106.122.564
Cộng	71.272.270	106.122.564

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

1.9 Chi phí khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí khác	10.000.000	5.100.000
Cộng	10.000.000	5.100.000

1.10 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Kế toán trưởng

Thái Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Giám đốc

Vũ Thị Cấp

Tổng Hải Đường